

CÔNG TY CP THỌ TRƯỜNG PHÚC VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP THỌ TRƯỜNG PHÚC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THO TRUONG PHUC VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THO TRUONG PHUC., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109848172

3. Ngày thành lập: 07/12/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 138 Ngõ 13 Đường Khuất Duy Tiên, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0792681980

Fax:

Email: thotruongphuc2021@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển)	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác trừ hoạt động đấu giá	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); - Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi; - Ô tô vận tải, kể cả loại chuyên dụng như xe bồn, xe đông lạnh; rơ-móc và bán rơ-móc; - Ô tô chuyên dụng: xe bồn, xe cứu hộ, xe cứu hỏa, xe chở rác, xe quét đường, xe phun tưới, xe trộn bê tông, xe chiếu chụp X-quang... (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513

8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô: Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động, Bảo dưỡng thông thường, Sửa chữa thân xe, Sửa chữa các bộ phận của ô tô, Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn, Sửa tấm chắn và cửa sổ, Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô, Sửa chữa, bơm vá săm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế, Xử lý chống gỉ, Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất; - Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ khác: Sửa chữa phần cơ, phần điện, các bộ phận khác của xe có động cơ khác, Bảo dưỡng thông thường, Sửa chữa thân xe, Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn, Sửa chữa, bơm vá săm, lốp lắp đặt hoặc thay thế, Xử lý chống gỉ, Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất.	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Bán buôn các loại phụ tùng, bộ phận, linh kiện của ô tô và xe có động cơ khác như: săm, lốp, ắc quy, đèn, các phụ tùng điện, nội thất ô tô và xe có động cơ khác... - Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); - Hoạt động của các đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, môi giới phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác. (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy trừ hoạt động đấu giá	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy trừ hoạt động đấu giá	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm (không bán hàng thủy sản, sản phẩm từ thịt, gia súc, gia cầm tươi sống và sơ chế tại trụ sở)	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dược phẩm)	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Không kinh doanh vàng miếng)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Trồng lúa	0111
30.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
31.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
32.	Trồng cây mía	0114
33.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
34.	Trồng cây lấy sợi	0116
35.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
36.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
37.	Trồng cây hàng năm khác	0119
38.	Trồng cây ăn quả	0121
39.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
40.	Trồng cây điều	0123
41.	Trồng cây hồ tiêu	0124
42.	Trồng cây cao su	0125
43.	Trồng cây cà phê	0126
44.	Trồng cây chè	0127
45.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
46.	Trồng cây lâu năm khác	0129
47.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
48.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
49.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
50.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
51.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
52.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
53.	Chăn nuôi gia cầm	0146
54.	Chăn nuôi khác (Trừ nuôi côn trùng)	0149
55.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp Chi tiết: Gieo trồng kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm trong các đơn vị trồng trọt ít hơn 66% giá trị sản xuất của đơn vị	0150
56.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
57.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
58.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170

59.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp (trừ hoạt động trồng, chăm sóc cây tại các công viên, khu giải trí)	0210
60.	Khai thác gỗ	0220
61.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
62.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
63.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
64.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
65.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
66.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
67.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Loại trừ hợp báo)	8230
68.	Dịch vụ đóng gói	8292
69.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	8299
70.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
71.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
72.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (trừ dạy về tôn giáo; các trường của tổ chức đảng, đoàn thể)	8559
73.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (trừ hoạt động nghiên cứu và phát triển thực nghiệm về khoa học xã hội và nhân văn)	8560
74.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
75.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
76.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
77.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
78.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
79.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
80.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
81.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
82.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
83.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
84.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
85.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
86.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
87.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700

88.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
89.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
90.	Lập trình máy vi tính	6201
91.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
92.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
93.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
94.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí và các loại thông tin Nhà nước cấm)	6312
95.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
96.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Đầu tư vào các công ty khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo nghị định Số: 38/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018	6619
97.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê nhà, đất không phải để ở như văn phòng, cửa hàng, trung tâm thương mại, nhà xưởng sản xuất, khu triển lãm, nhà kho, trung tâm thương mại...; Hoạt động điều hành, quản lý nhà và đất không phải để ở; cho thuê các khoảng không tại tòa nhà; Cho thuê nhà, căn hộ có đồ đạc hoặc chưa có đồ đạc hoặc các phòng sử dụng để ở lâu dài, theo tháng hoặc theo năm; Hoạt động kinh doanh mua/bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở như văn phòng, cửa hàng, trung tâm thương mại, nhà xưởng sản xuất, khu triển lãm, nhà kho,... Hoạt động kinh doanh mua/bán nhà để ở và quyền sử dụng đất để ở; Kinh doanh bất động sản (Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản 2014 được sửa đổi bởi Điểm a Khoản 2 Điều 75 Luật Đầu tư 2020)	6810
98.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản. (Khoản 2 Điều 75 Luật đầu tư 2020 ngày 01 tháng 01 năm 2021)	6820
99.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán).	7020
100.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
101.	Quảng cáo (Trừ hoạt động báo chí, quảng cáo các lĩnh vực nhà nước cấm)	7310
102.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ các loại thông tin nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)	7320
103.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410

104.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
105.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (loại trừ: hoạt động đấu giá; môi giới bất động sản; hoạt động của các nhà báo độc lập; hoạt động thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán)	7490
106.	Hoạt động thú y	7500
107.	Cho thuê xe có động cơ	7710
108.	Bán buôn tổng hợp	4690
109.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
110.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
111.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
112.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
113.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
114.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
115.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
116.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
117.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
118.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
119.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
120.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
121.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
122.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
123.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
124.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
125.	Sản xuất đường	1072
126.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
127.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
128.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
129.	Sản xuất chè	1076
130.	Sản xuất cà phê	1077
131.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
132.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
133.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
134.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
135.	Sản xuất sợi	1311
136.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
137.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313

138.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
139.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
140.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
141.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
142.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
143.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
144.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
145.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
146.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
147.	Sản xuất giày, dép	1520
148.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
149.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
150.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
151.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
152.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
153.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
154.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
155.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
156.	In ấn	1811
157.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
158.	Sao chép bản ghi các loại	1820
159.	Sản xuất than cốc	1910
160.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
161.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
162.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
163.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
164.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
165.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (không hoạt động tại trụ sở)	2100
166.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
167.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
168.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
169.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh (không hoạt động tại trụ sở)	2310
170.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa (không hoạt động tại trụ sở)	2391
171.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (không hoạt động tại trụ sở)	2392

172.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác (không hoạt động tại trụ sở)	2393
173.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở)	2394
174.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở)	2395
175.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
176.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
177.	Sản xuất sắt, thép, gang (không hoạt động tại trụ sở)	2410
178.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (không hoạt động tại trụ sở)	2420
179.	Đúc sắt, thép (không hoạt động tại trụ sở)	2431
180.	Đúc kim loại màu (không hoạt động tại trụ sở)	2432
181.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
182.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
183.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
184.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (tại chân công trình)	2592
185.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
186.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
187.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
188.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
189.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
190.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
191.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
192.	Sản xuất đồng hồ	2652
193.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
194.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
195.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
196.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
197.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
198.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
199.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
200.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750

201.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
202.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
203.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
204.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
205.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
206.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
207.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
208.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
209.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
210.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
211.	Sản xuất máy luyện kim	2823
212.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
213.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
214.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
215.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh trừ hoạt động đấu giá	4774
216.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
217.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
218.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
219.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
220.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
221.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên	4789
222.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet trừ hoạt động đấu giá	4791
223.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)	4799
224.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
225.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
226.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
227.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
228.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
229.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931

230.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
231.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng, xe có động cơ loại khác, phương tiện đường bộ khác, ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)	4933
232.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
233.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
234.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
235.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
236.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
237.	Bốc xếp hàng hóa	5224
238.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
239.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: -Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa, tàu thủy, ô tô; - Gửi hàng; – Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ; – Giao nhận hàng hóa;– Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;– Môi giới thuê tàu biển, máy bay, phương tiện vận tải bộ;– Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.	5229
240.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
241.	Cơ sở lưu trú khác	5590
242.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
243.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
244.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
245.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm quầy bar)	5630
246.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
247.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Hoạt động theo luật điện ảnh)	5911
248.	Hoạt động hậu kỳ	5912
249.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình loại trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình	5913
250.	Hoạt động chiếu phim	5914
251.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc loại trừ hoạt động xuất bản	5920
252.	Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác	6022
253.	Hoạt động viễn thông có dây	6110

254.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
255.	Hoạt động viễn thông vệ tinh	6130
256.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
257.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
258.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
259.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
260.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
261.	Đại lý du lịch	7911
262.	Điều hành tua du lịch	7912
263.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (trừ đại lý du lịch và điều hành tua; tổ chức và điều hành các sự kiện như họp, hội nghị, họp báo)	7990
264.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
265.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
266.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129(Chính)
267.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
268.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
269.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
270.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
271.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
272.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
273.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
274.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
275.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
276.	Sản xuất nhạc cụ	3220
277.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
278.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
279.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
280.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
281.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
282.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
283.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
284.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
285.	Sản xuất điện	3511
286.	Truyền tải và phân phối điện Trừ truyền tải và điều độ hệ thống điện quốc gia	3512

287.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
288.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
289.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
290.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
291.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
292.	Thu gom rác thải độc hại	3812
293.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
294.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
295.	Tái chế phế liệu	3830
296.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
297.	Xây dựng nhà để ở	4101
298.	Xây dựng nhà không để ở	4102
299.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
300.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
301.	Xây dựng công trình điện	4221
302.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
303.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
304.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
305.	Xây dựng công trình thủy	4291
306.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
307.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
308.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (trừ quản lý dự án liên quan đến xây dựng kỹ thuật dân dụng)	4299
309.	Phá dỡ	4311
310.	Chuẩn bị mặt bằng (không gồm rà phá bom, mìn)	4312
311.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
312.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
313.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
314.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
315.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
316.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
317.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

318.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
319.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
320.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
321.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm trò chơi, đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách và loại Nhà nước cấm)	4764
322.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
323.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
324.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 1.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ THANH HUÔNG	Số 4 Ngách 7 ngõ 441 Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Hữu Nghị, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	108.000	1.080.000.000	60,000	113062183	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	108.000	1.080.000.000	60,000		

2	PHẠM VĂN HÓA	Đội 5, Xã Trục Thái, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	36.000	360.000.000	20,000	036090003428
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	36.000	360.000.000	20,000	
3	HOÀNG NGỌC GIANG	Tổ 8, Phường Tân Hòa, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	36.000	360.000.000	20,000	113131194
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	36.000	360.000.000	20,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH HƯỜNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 26/08/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 113062183

Ngày cấp: 03/06/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Hòa Bình

Địa chỉ thường trú: *Số 4 Ngách 7 ngõ 441 Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Hữu Nghị, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 4 Ngách 7 ngõ 441 Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Hữu Nghị, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội